Mẫu 08_CBTT/SGDHN

Công ty Cổ phần Lilama 45.4

Số: 23/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
- Mã chứng khoán: L44
- Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – Bình Đa – Biên Hòa - Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0251.3838.188 Fax: 0251.3838008
- E-mail: Lilama454vnn@vnn.vn, phanthanhthuy45.4@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty CP Lilama 45.4 lập lại ngày 06 tháng 10 năm 2017 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC (Báo cáo này thay thế cho Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty CP Lilama 45.4 lập ngày 29/03/2017 và đã công bố ngày 31/03/2017)

- Lý do: Đơn vị Kiểm toán độc lập giải trình rõ ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán độc lập số: 334/BCKT/TC được lập ngày 29/03/2016 theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/10/2017 tại đường dẫn www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính được lập lại
- Các thông tin điều chỉnh

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

M.S.D.N: 3600255703 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thanh Thủy

AVA®

Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế

mgiworldwide

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/9/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng ;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)./.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	1.402.346	14.023.460.000	35,06 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.597.654	25.976.540.000	64,94 %
Tổng cộng	**4.000.000**	**40.000.000.000**	**100,00%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Bá Sứng	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Dư	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/6/2017
Bà Phan Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/6/2017
Ông Hồ Phước Vĩnh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/6/2017
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/6/2017
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phan Cao Viên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vày 19/8/2017
Ông Nguyễn Bá Sứng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/8/2017
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/8/2017
Bà Phan Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Thiện	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/6/2017
Bà Trần Huyền Thương Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/6/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2016 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 3600258703 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Bá Sứng

Đồng Nai, ngày 6 tháng 10 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600258703 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Cao Viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 611 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.4, được lập ngày 6/10/2017, từ trang 07 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục VI.6 (Thu nhập khác), trong kỳ Công ty có nghiệp vụ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, trong đó có thanh lý chuyển nhượng bất động sản. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ nghiệp vụ này chưa được ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2016, số thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được xác định lại theo Quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bảo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 334/BCKT/TC ngày 29/3/2017 do làm rõ cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán độc lập

LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

TỐNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 6 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**314.155.998.881**	**348.639.477.553**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.114.472.341**	**2.487.477.607**
1. Tiền	111	V.01	3.114.472.341	2.487.477.607
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**61.257.309.455**	**87.355.962.684**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	55.510.999.399	85.109.290.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.756.500.322	2.825.485.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	782.392.452	1.027.677.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(1.792.582.718)	(1.606.491.044)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**249.784.217.085**	**258.775.811.595**
1. Hàng tồn kho	141		249.890.929.845	259.276.333.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(106.712.760)	(500.522.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**20.225.667**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.629.870
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	12.595.797
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.229.293.504**	**19.011.850.689**
II. Tài sản cố định	**220**		**12.185.241.362**	**17.027.167.267**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.203.741.362	14.045.667.267
- Nguyên giá	*222*		*63.228.343.170*	*75.439.269.737*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(54.024.601.808)*	*(61.393.602.470)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	*228*		*2.981.500.000*	*2.981.500.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.044.052.142**	**1.984.683.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.044.052.142	1.984.683.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**327.385.292.385**	**367.651.328.242**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**295.066.663.803**	**308.961.972.742**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**295.066.663.803**	**308.961.972.742**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	54.483.683.799	62.978.798.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	21.696.330.926	49.897.091.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10.823.064.458	4.313.496.861
4. Phải trả người lao động	314		21.982.014.780	9.004.183.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10.215.960.775	7.908.990.877
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	41.380.587.171	19.393.174.629
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	134.143.675.235	154.955.840.456
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		341.346.659	510.396.659
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**32.318.628.582**	**58.689.355.500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**32.318.628.582**	**58.689.355.500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282.000.000)	(282.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.833.254.447	11.833.254.447
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.000.893.238	2.000.893.238
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.753.519.103)	1.617.207.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.617.207.815*	*1.452.945.184*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(26.370.726.918)*	*164.262.631*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**327.385.292.385**	**367.651.328.242**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Đồng Nai, ngày 6 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Phan Thị Thanh Thủy	Phan Cao Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	152.650.128.907	145.837.583.737
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.650.128.907	145.837.583.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	162.222.722.272	118.050.123.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(9.572.593.365)	27.787.460.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.836.309.761	1.193.318.202
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.806.116.062	15.267.997.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.647.362.401	14.863.967.558
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	13.761.503.893	12.778.251.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(34.303.903.559)	934.529.274
11. Thu nhập khác	31	VI.06	13.242.418.642	483.796.383
12. Chi phí khác	32	VI.07	5.309.242.001	1.075.856.974
13. Lợi nhuận khác	40		7.933.176.641	(592.060.591)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.370.726.918)	342.468.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	178.206.052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(26.370.726.918)	164.262.631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(6.626)	41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(6.626)	41

Đồng Nai, ngày 6 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Phan Thị Thanh Thủy	Phan Cao Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	169.312.672.438	160.163.462.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(102.012.488.985)	(112.390.160.027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.494.704.196)	(33.275.173.528)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.520.836.770)	(13.975.174.150)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	235.585.450	506.910.033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.992.940.472)	(8.165.545.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.527.287.465***	***(7.135.680.488)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(235.325.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	15.275.400.000	375.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	636.472.490	635.682.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***15.911.872.490***	***775.357.664***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	106.922.166.198	127.803.747.122
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.734.331.419)	(127.679.685.610)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(20.812.165.221)***	***124.061.512***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**626.994.734**	**(6.236.261.312)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**2.487.477.607**	**8.723.738.919**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**3.114.472.341**	**2.487.477.607**

Đồng Nai, ngày 6 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Phan Thị Thanh Thủy	Phan Cao Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Cộng ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/9/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai..

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng ;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)./.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty so với cùng kỳ năm trước có biến động lớn. Cụ thể các biến động này, Công ty đã có Công văn giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin theo quy định hiện hành tại Công văn số 68/CT-TGĐ ngày 16/8/2016.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:
Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinhd doanh)tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trong.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.
Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	27.863.600	31.680.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.086.608.741	2.455.797.607
Cộng	**3.114.472.341**	**2.487.477.607**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CHENGDA - Mặt bằng DH3	-	6.028.290.239
- Viện NCTKKSCN Điện lực Quảng Tây	5.808.799.154	10.030.736.096
- Viện Nghiên Cứu Cơ Khí (NARIME)	11.183.726.179	18.242.582.020
- Các khách hàng khác	34.959.687.180	39.365.345.473
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Lilama 3 - Công trình Giấy Bãi Bằng	103.420.461	103.420.461
- Công ty CP Lilama 3 - Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	2.860.255.000	2.860.255.000
- Công ty CP LILAMA 45.1	417.549.658	1.117.549.658
- Công ty CP Lilama 7	-	82.500.000
- Công ty CP Lilama 18	-	447.002.377
- Công ty CP Lilama 69.2	-	503.814.743
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	177.561.767	6.327.794.437
Cộng	**55.510.999.399**	**85.109.290.504**

3. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	782.392.452	204.300.777	1.027.677.371	-
- Phải thu khác	*334.859.777*	*204.300.777*	*396.894.227*	-
- Tạm ứng	*447.532.675*	-	*630.783.144*	-
Cộng	**782.392.452**	**204.300.777**	**1.027.677.371**	**-**

4. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	996.371.641	-	1.415.580.797	401.000.053
- Trả trước cho người bán	591.910.300	-	591.910.300	-
- Phải thu khác	204.300.777	-	-	-
Cộng	**1.792.582.718**	**-**	**2.007.491.097**	**401.000.053**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.163.733.489	106.712.760	3.712.719.926	500.522.251
Công cụ, dụng cụ	144.347.087	-	78.185.193	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	248.582.849.269	-	255.485.428.727	-
Cộng	**249.890.929.845**	**106.712.760**	**259.276.333.846**	**500.522.251**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	18.736.527.301	22.626.352.343	33.540.752.816	535.637.277	-	75.439.269.737
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	997.217.000	10.964.080.618	249.628.949	-	12.210.926.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	*997.217.000*	*10.964.080.618*	*249.628.949*	-	*12.210.926.567*
Số dư cuối kỳ	18.736.527.301	21.629.135.343	22.576.672.198	286.008.328	-	63.228.343.170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.178.105.137	20.360.940.184	27.422.879.278	431.677.871	-	61.393.602.470
Số tăng trong kỳ	980.570.779	846.498.472	1.592.389.530	36.682.174	-	3.456.140.955
- Khấu hao trong kỳ	*980.570.779*	*846.498.472*	*1.592.389.530*	*36.682.174*	-	*3.456.140.955*
Số giảm trong kỳ	-	997.217.000	9.578.295.668	249.628.949	-	10.825.141.617
- Thanh lý, nhượng bán	-	997.217.000	9.578.295.668	249.628.949	-	10.825.141.617
Số dư cuối kỳ	14.158.675.916	20.210.221.656	19.436.973.140	218.731.096	-	54.024.601.808
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.558.422.164	2.265.412.159	6.117.873.538	103.959.406	-	14.045.667.267
Tại ngày cuối kỳ	4.577.851.385	1.418.913.687	3.139.699.058	67.277.232	-	9.203.741.362

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *8.923.098.322 đồng*
- *Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *28.769.569.525 đồng*

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Phí bảo lãnh thực hiện công trình	-	210.388.070
- Sửa chữa tài sản cố định	370.502.900	221.527.500
- Tiền thuê đất xưởng cơ khí	51.871.500	99.187.500
- Công cụ dụng cụ	621.677.742	1.453.580.352
Cộng	**1.044.052.142**	**1.984.683.422**

9. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- DNTN Thanh Trúc	-	-	7.065.180.968	7.065.180.968
- Công ty CP KCT và Thiết bị nâng Việt Nam	1.366.172.700	1.366.172.700	11.270.260.000	11.270.260.000
- Công ty CP TM&SX Thái Dương Anh	5.904.774.762	5.904.774.762	-	-
- Công ty CP Bất động sản Lilama	-	-	11.319.643.209	11.319.643.209
- Các đối tượng khác	45.528.180.814	45.528.180.814	31.927.943.938	31.927.943.938
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	-	-	-	-
- Công ty CP Lilama 3	73.336.300	73.336.300	73.336.300	73.336.300
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (MTC + Nợ khác)	1.019.922.805	1.019.922.805	1.019.922.805	1.019.922.805
	591.296.418	591.296.418	302.510.827	302.510.827
Cộng	**54.483.683.799**	**54.483.683.799**	**62.978.798.047**	**62.978.798.047**

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	5.958.096.414
- Công ty CP ĐTXD và TM Quốc Tế (ICT)	625.441.632	8.750.000.000
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.243.156.749	1.230.986.444
- Các khách hàng khác	171.805.267	20.156.337.293
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	18.355.927.278	13.297.856.497
- Công ty CP Lilama 69.2	300.000.000	503.814.743
Cộng	**21.696.330.926**	**49.897.091.391**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	983.701.259	8.584.818.288	4.934.974.821	4.633.544.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.012.492	-	-	145.012.492
Thuế thu nhập cá nhân	807.899.717	910.745.342	158.011.000	1.560.634.059
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.501.776	-	-	94.501.776
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.282.381.617	2.865.059.251	758.069.463	4.389.371.405
Cộng	**4.313.496.861**	**12.360.622.881**	**5.851.055.284**	**10.823.064.458**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	12.595.797	48.754.157	36.158.360	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	**12.595.797**	**48.754.157**	**36.158.360**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Thù lao phải trả HĐQT, BKS	-	-
Chi phí lãi vay	1.011.740.592	888.793.408
Chi phí công trình Trạm biến áp Phú Mỹ	-	2.293.903.325
Chi phí công trình Formusa Hà Tĩnh	-	265.511.073
Chi phí Công trình Thủy điện Vĩnh Hà	7.598.489.636	
Chi phí Công trình Thủy điện An khê - Ka Nak	951.562.047	
Chi phí các công trình khác	654.168.500	4.460.783.071
Cộng	**10.215.960.775**	**7.908.990.877**

13. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	487.601.427	283.636.815
Bảo hiểm xã hội	6.970.102.265	2.577.600.587
Bảo hiểm thất nghiệp	2.925.704.506	2.339.132.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.997.178.973	14.192.804.750
+ Cổ tức phải trả	*6.766.000.000*	*6.766.000.000*
+ Nợ các đội công trình	*16.794.549.589*	*6.725.821.106*
+ Quỹ Tình thương	*251.123.180*	*245.043.180*
+ Lãi Vay	*4.003.578.447*	
+ Tiền trợ cấp thôi việc phải trả	*2.637.441.000*	
+ Phải trả khác	*544.486.757*	*455.940.464*
Cộng	**41.380.587.171**	**19.393.174.629**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016				01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**134.143.675.235**	**134.143.675.235**	**106.922.166.198**	**127.734.331.419**	**154.955.840.456**	**154.955.840.456**
- Ngân hàng Đầu tư và PT Đồng Nai [(1)]	133.193.675.235	133.193.675.235	105.972.166.198	127.734.331.419	154.955.840.456	154.955.840.456
- Vay cá nhân	950.000.000	950.000.000	950.000.000	-	-	-

[(1)] Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Đồng Nai tính đến thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/2015/378522 ngày 06/07/2015, thời hạn cấp tín dụng vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi vay được trả hàng tháng. Số dư nợ vay của hợp đồng hạn mức đến thời điểm 31/12/2016 là: 99.229.411.532 đồng

- Các khoản vay theo món là các khoản vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất, thời hạn cụ thể theo từng lần vay. Tổng số tiền vay của các hợp đồng vay theo món tính đến thời điểm 31/12/2016 là: 33.964.263.703 đồng

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**3.520.000.000**	**(282.000.000)**	**1.966.856.036**	**13.401.926.119**	**58.606.782.155**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	34.037.202	300.411.440	334.448.642
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	*164.262.631*	*164.262.631*
- Phân phối LN	-	-		*34.037.202*	*136.148.809*	*170.186.011*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	251.875.297	251.875.297
- Phân phối LN	-	-	-	-	*251.875.297*	*251.875.297*
Số dư cuối năm trước	**40.000.000.000**	**3.520.000.000**	**(282.000.000)**	**2.000.893.238**	**13.450.462.262**	**58.689.355.500**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(26.370.726.918)	(26.370.726.918)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*(26.370.726.918)*	*(26.370.726.918)*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**40.000.000.000**	**3.520.000.000**	**(282.000.000)**	**2.000.893.238**	**(12.920.264.656)**	**32.318.628.582**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	14.023.460.000	18.423.460.000
Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	21.576.540.000
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.194.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000*	*20.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.980.000*	*3.980.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	1,330,936	1,134.47

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	118.932.348.400	116.902.559.359
b) Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	33.717.780.507	20.738.928.714
Công ty CP Lilama 45.1	-	2.262.590.118
Công ty CP Lilama 3	-	1.908.453.899
Công ty CP Lilama 10	-	601.924.248
Công ty CP Lilama 18	-	1.800.632.965
Công ty CP Lilama 69.2	-	1.622.494.434
Cộng	**152.650.128.907**	**145.837.583.737**

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	162.222.722.272	118.050.123.083
Cộng	**162.222.722.272**	**118.050.123.083**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.472.490	635.682.664
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.199.837.271	557.635.538
Cộng	**1.836.309.761**	**1.193.318.202**

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.647.362.401	14.863.967.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá	158.753.661	404.030.070
Cộng	**12.806.116.062**	**15.267.997.628**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.062.997.236	4.422.946.611
Chi phí quản lý khác	7.698.506.657	8.355.305.343
Cộng	**13.761.503.893**	**12.778.251.954**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, Bất động sản (*)	12.948.121.403	340.909.091
Các khoản khác	294.297.239	142.887.292
Cộng	**13.242.418.642**	**483.796.383**

(*) Trong đó bao gồm 6.555.000.000 đồng là thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	898.223.212	384.058.825
Phạt vi phạm hành chính	2.868.059.251	83.500.000
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	188.507.742	348.000.000
Tiền thuế truy thu	1.157.753.098	
Các khoản khác	196.698.698	260.298.149
Cộng	**5.309.242.001**	**1.075.856.974**

8. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.370.726.918)	164.262.631
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	(26.370.726.918)	164.262.631
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	(6.626)	41
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	(6.626)	41

(*) Theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 24/6/2016 thì không có nội dung về trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó số quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được tính lại theo Nghị Quyết đại hội đồng Cổ đông. Số quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 tạm tính bằng như năm 2015

9. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.731.246.077	68.742.186.965
Chi phí nhân công	59.472.535.154	44.479.967.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.456.140.955	3.949.928.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.515.658.739	59.131.883.496
Chi phí khác bằng tiền	8.906.065.782	8.990.311.182
Cộng	**169.081.646.707**	**185.294.277.378**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu thực hiện	33.717.780.507
			Thu tiền khối lượng	30.702.475.656
			Bù trừ công nợ	21.065.705.286
			Chi phí sử dụng cầu, điện, nước...	5.330.250.067
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	700.000.000
4	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	82.500.000
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	447.002.377
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	803.814.743

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Nguyễn Bá Sứng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	157.711.000	-
2	Hoàng Văn Dư	Thành viên Hội đồng quản trị	149.443.000	-
3	Phan Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	124.650.000	
4	Hoàng Văn Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	198.448.000	-
5	Hoàng Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	72.207.000	-
6	Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	125.759.000	-
7	Lê Minh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	116.999.000	-
8	Trần Huyền Thương Thương	Thành viên Ban Kiểm soát	73.429.000	-
	Tổng cộng		**1.018.646.000**	-

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/06/2016 thì Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị sẽ không được nhận thù lao trong năm 2016.

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 6 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thanh Thủy	Phan Thị Thanh Thủy	Phan Cao Viên